

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021**I. THÔNG TIN CHUNG (tính đến thời điểm xây dựng đề án)****1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường**

Tên trường: Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng

Địa chỉ: Đô thị Đại học, Phường Hòa Quý, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng

Website: <http://www.vku.udn.vn>

Facebook: <http://www.facebook.com/vku.udn.vn/>

Mã tuyển sinh: VKU

Trang tin tuyển sinh: <http://tuyensinh.vku.udn.vn/>

Email tuyển sinh: tuyensinh@vku.udn.vn

Số điện thoại tuyển sinh: 0236 6552688

- Giới thiệu và sứ mệnh

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn là trường đại học công lập thành viên của Đại học Đà Nẵng, được thành lập theo Quyết định số 15/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Trường là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, phục vụ cộng đồng về các lĩnh vực công nghệ thông tin, truyền thông và các lĩnh vực liên quan theo mô hình đại học định hướng ứng dụng, trường học thông minh, hiện đại với phương thức quản trị tiên tiến nhằm đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao, có bản lĩnh, lập trường và thích nghi nhanh chóng với môi trường lao động trong nước và quốc tế đang thay đổi nhanh chóng. Đội ngũ cán bộ của Trường hiện nay gồm 241 cán bộ, công chức viên chức và người lao động, trong đó có 145 giảng viên (02 Phó giáo sư, 37 Tiến sĩ).

Là đơn vị đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu về công nghệ thông tin và truyền thông thuộc Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn luôn xác định rõ sứ mệnh và trách nhiệm của mình trong việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có tinh thần nhân văn và tư duy sáng tạo nhằm phục vụ nhu cầu tuyển dụng rất lớn hiện nay. Sứ mạng của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học; chuyển giao tri thức, công nghệ về công nghệ thông tin, truyền thông, kinh tế số và các lĩnh vực liên quan nhằm phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế.

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn cung cấp các chương trình học đại học hiện đại, cập nhật và đáp ứng nhu cầu xã hội hiện nay, gồm các ngành: Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật máy tính, Quản trị kinh doanh.

Năm 2021, Trường có thêm 04 chuyên ngành đào tạo mới. Trong đó có 02 chuyên ngành thuộc ngành Công nghệ Thông tin là chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo và chuyên ngành Thiết kế mỹ thuật số, 02 chuyên ngành thuộc ngành Quản trị kinh doanh là chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số và chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số.

Với tinh thần đổi mới và trách nhiệm, Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn luôn xác định lấy người học làm trung tâm, lấy chất lượng và uy tín làm tiêu chí quan trọng nhất cho mọi hoạt động, cho sự sống còn và phát triển. Đội ngũ giảng viên của Trường, kết hợp chặt chẽ với nhiều chuyên gia tham gia giảng dạy đến từ các doanh nghiệp trong nước và quốc tế, cam kết luôn giữ vững tôn chỉ tận tụy phục vụ hết mình cho sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Đội ngũ giảng dạy không chỉ là những thầy cô giáo chuẩn mực, có kiến thức chuyên sâu và cập nhật, có phương pháp giảng dạy hiệu quả, mà còn là những cố vấn tin cậy và thân thiện, luôn đồng hành cùng người học trên con đường theo đuổi niềm đam mê và kiến tạo tương lai vững chắc.

Với những yếu tố trên, Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn chắc chắn là địa chỉ tin cậy cho người học gửi gắm ước mơ, hoài bão và mong muốn trở thành những kỹ sư, cử nhân công nghệ thông tin, truyền thông và quản trị kinh doanh trong tương lai.

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn, Đại học Đà Nẵng là chiếc nôi đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin, truyền thông và quản trị kinh doanh uy tín, tin cậy của khu vực miền Trung - Tây Nguyên, nơi hun đúc và nuôi dưỡng nhân tài cho đất nước. Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn cam kết sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi để giúp người học có thể tự khởi nghiệp, được tuyển dụng làm việc tại các doanh nghiệp lớn trong nước và quốc tế cũng như có nhiều cơ hội nhận được học bổng học chuyển tiếp đại học và sau đại học tại các trường đại học quốc tế uy tín trên thế giới đã ký kết hợp tác.

- Địa chỉ các trụ sở

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn, Đại học Đà Nẵng	Đô thị Đại học, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	21,5ha	23.845m ²

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020

TT	Theo phương	Quy mô theo khối ngành đào tạo	Tổng
----	-------------	--------------------------------	------

TT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
	đăng chính quy								
3.3	Đào tạo trình độ Cao đẳng đối với người đã có bằng cao đẳng								
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học								
1.1	Vừa làm vừa học								
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học								
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học								
1.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học								
2	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng								
2.3	Đào tạo trình độ cao đẳng đối với người đã có bằng cao đẳng								
III	Đào tạo từ xa								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm	Phương thức tuyển sinh
-----	-----	------------------------

	tuyển sinh	Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2020		x		Xét tuyển theo 4 phương thức: dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT; kết quả học tập THPT; kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM; phương thức tuyển sinh riêng.
2	Năm tuyển sinh 2019		x		Xét tuyển theo 2 phương thức: dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia và dựa vào kết quả học tập THPT.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2019			Năm 2020		
	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I						
Khối ngành II						
Khối ngành III	40	37		112	85	
Ngành Quản trị kinh doanh	40	37	18,75	112	85	18,25
<i>Tổ hợp A00: Toán, Vật lý, Hóa học</i>		17			39	
<i>Tổ hợp A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh</i>		5			7	
<i>Tổ hợp D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh</i>		15			39	
<i>Tổ hợp D90: Toán, KHTN, Tiếng Anh</i>		0			0	
Khối ngành IV						
Khối ngành V	310	242		368	369	
Ngành Công nghệ Kỹ thuật máy tính	40	21	17	48	18	18,05
<i>Tổ hợp A00: Toán, Vật lý, Hóa học</i>		11			10	
<i>Tổ hợp A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh</i>		3			1	
<i>Tổ hợp D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh</i>		7			7	
<i>Tổ hợp D90: Toán, KHTN, Tiếng Anh</i>		0			0	
Ngành Công nghệ thông tin	130	127	19,75	320	351	18,05
<i>Tổ hợp A00: Toán, Vật lý, Hóa học</i>		76			211	

Khối ngành/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2019			Năm 2020		
	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
<i>Tổ hợp A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh</i>		36			55	
<i>Tổ hợp D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh</i>		15			85	
<i>Tổ hợp D90: Toán, KHTN, Tiếng Anh</i>		0			0	
Ngành Công nghệ thông tin (Hợp tác doanh nghiệp)	140	94	16,15			
<i>Tổ hợp A00: Toán, Vật lí, Hóa học</i>		48				
<i>Tổ hợp A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh</i>		19				
<i>Tổ hợp D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh</i>		25				
<i>Tổ hợp D90: Toán, KHTN, Tiếng Anh</i>		2				
Khối ngành VI						
Khối ngành VII						
Tổng	350	285		480	454	

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê số lượng diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 21,5 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Khu Ký túc xá sinh viên gồm 4 khối 5 tầng, phục vụ nội trú cho hơn 4.000 sinh viên
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 23,84 m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	113	12.419
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	655
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	7	1.360
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	95	9.714
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	4	240
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ	5	450

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
	hữu		
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	2.756
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	53	9.120

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng Thực hành Tin học	Máy tính, Máy chiếu, Ổn áp, Bàn, Ghế, Camera	Quản trị kinh doanh Công nghệ thông tin Công nghệ Kỹ thuật máy tính
2	Phòng Thực hành Phần cứng máy tính	Máy tính, Máy chiếu, Các thiết bị phần cứng, Ổn áp, Bàn, Ghế, Camera	Công nghệ thông tin Công nghệ Kỹ thuật máy tính
3	Phòng Thực hành Thương mại điện tử	Máy tính, Máy chiếu, Ổn áp, Bàn, Ghế, Camera	Quản trị kinh doanh
4	Phòng Thí nghiệm Mạng và Truyền thông	Máy tính, Router, Switch, Ổn áp, Bàn, Ghế, Camera	Công nghệ thông tin Công nghệ Kỹ thuật máy tính
5	Phòng Thí nghiệm điện tử, điều khiển tự động	Máy tính, Các vi mạch điện tử, Thiết bị điện tử, Ổn áp, Bàn, Ghế, Camera	Công nghệ Kỹ thuật máy tính
6	Phòng Thí nghiệm Đa phương tiện	Máy tính, Các thiết bị đa phương tiện, Ổn áp, Bàn, Ghế, Camera	Công nghệ thông tin Công nghệ Kỹ thuật máy tính
7	Phòng vẽ đồ họa, vẽ kiến trúc	Các thiết bị, máy móc phục vụ vẽ, thiết kế	Công nghệ thông tin Công nghệ Kỹ thuật máy tính

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo..., sách, tạp chí, kể cả ebook, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành I	20
2	Khối ngành II	30
3	Khối ngành III	1.500
4	Khối ngành IV	50

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
5	Khối ngành V	3.400
6	Khối ngành VI	40
7	Khối ngành VII	100

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) và Đại học Đà Nẵng, gồm:

- Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam năm 2021 và trước năm 2021, có môn thi/bài thi phù hợp với tổ hợp xét tuyển;
- Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam năm 2021 và trước năm 2021.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Phạm vi tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Tất cả các ngành tuyển sinh của Trường đều xét tuyển theo 4 phương thức:

(1) Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021

Điểm xét tuyển của thí sinh:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn dùng để xét tuyển + điểm ưu tiên

Trong đó điểm môn dùng để xét tuyển là điểm thi tốt nghiệp THPT.

(2) Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn xét tuyển (xét tuyển theo học bạ)

Điểm xét tuyển của thí sinh:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn dùng để xét tuyển + điểm ưu tiên

Trong đó điểm môn dùng để xét tuyển = Trung bình cộng điểm môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12.

(3) Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2021 do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐGNL ĐHQG TP.HCM) tổ chức.

(4) Phương thức 4: Xét theo phương thức tuyển sinh riêng (chi tiết xem tại Mục 1.5.4).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyên đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7340101	Quản trị kinh doanh	1081/QĐ-ĐHĐN	31/03/2017	Đại học Đà Nẵng	2017	2020
2	7340101EL	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số)	1081/QĐ-ĐHĐN	31/03/2017	Đại học Đà Nẵng	2021	2021
3	7340101ET	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số)	1081/QĐ-ĐHĐN	31/03/2017	Đại học Đà Nẵng	2021	2021
4	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	1081/QĐ-ĐHĐN	31/03/2017	Đại học Đà Nẵng	2017	2020
5	7480201	Công nghệ thông tin	1081/QĐ-ĐHĐN	31/03/2017	Đại học Đà Nẵng	2017	2020
6	7480201DS	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ)	1081/QĐ-ĐHĐN	31/03/2017	Đại học Đà Nẵng	2021	2021

		nhân tạo)					
7	7480201DA	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Thiết kế mỹ thuật số)	1081/QĐ-ĐHĐN	31/03/2017	Đại học Đà Nẵng	2021	2021

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Xét theo KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
1	Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	110	90	A00		A01		D01		D90	
2	Đại học	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số)	7340101EL	33	27	A00		A01		D01		D90	
3	Đại học	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số)	7340101ET	33	27	A00		A01		D01		D90	
4	Đại học	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	66	54	A00		A01		D01		D90	
5	Đại học	Công nghệ thông tin	7480201	297	243	A00		A01		D01		D90	
6	Đại học	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Khoa	7480201DS	33	27	A00		A01		D01		D90	

		học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo)										
7	Đại học	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Thiết kế mỹ thuật số)	7480201DA	33	27	A00	A01	D01	D90			

Đối với mỗi ngành/chuyên ngành, Trường chỉ tổ chức đào tạo nếu tổng số thí sinh trúng tuyển theo tất cả các phương thức từ 30 trở lên. Trường hợp tổng số thí sinh trúng tuyển vào ngành/chuyên ngành dưới 30, các thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển, cùng phương thức xét tuyển và có điểm xét tuyển cao hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.1. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2021

Điều kiện xét tuyển: Thí sinh dự tuyển phải có điểm xét tuyển không nhỏ hơn 15,0 điểm.

Chính sách hỗ trợ người học: Đối với thí sinh có điểm xét tuyển từ 20 điểm trở lên sẽ được xét miễn phí chỗ ở 01 kỳ đầu trong Ký túc xá của nhà trường.

1.5.2. Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ)

Điều kiện xét tuyển: Thí sinh dự tuyển phải có điểm xét tuyển không nhỏ hơn 15,0 điểm.

Chính sách hỗ trợ người học: Đối với thí sinh có tổng điểm xét tuyển từ 24 điểm trở lên sẽ được xét hỗ trợ tài chính tương đương 50% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học và miễn phí chỗ ở 01 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường.

1.5.3. Xét tuyển theo kết quả kết quả ĐGNL ĐHQG TP.HCM

Điều kiện xét tuyển: Thí sinh dự tuyển phải có điểm bài thi đánh giá năng lực từ 600 điểm trở lên.

1.5.4. Xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng

Điều kiện chung: Tổng điểm học tập THPT 3 môn theo một trong các tổ hợp xét tuyển (A00, A01, D01, D07) đạt từ 18.00 trở lên. Trong đó điểm mỗi môn bằng trung bình cộng điểm môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12.

Ngành xét tuyển: Xét tuyển vào tất cả các ngành của Trường (trừ nhóm (6)).

Chính sách hỗ trợ người học: hỗ trợ tài chính tương đương 50 – 100% học phí của 2 kỳ đầu. Ngoài ra, sinh viên trúng tuyển theo phương thức này được xét miễn phí chỗ ở 02 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường.

(1) Xét tuyển đối với thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG) Quốc gia hoặc thí sinh đạt giải khuyến khích tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế

Điều kiện xét tuyển: Các giải thí sinh đạt được trong thời gian học THPT. Ưu tiên thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia.

Chính sách hỗ trợ người học: hỗ trợ tài chính tương đương 100% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

Danh mục các môn thi xem Mục 1.11.2.

(2) *Xét tuyển đối với thí sinh đạt giải (nhất, nhì, ba) trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc Kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ hoặc Kỳ thi Olympic cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.*

Điều kiện xét tuyển: Các giải thí sinh đạt được trong thời gian học THPT. Ưu tiên thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chính sách hỗ trợ người học: hỗ trợ tài chính tương đương 100% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

Danh mục các môn thi xem Mục 1.11.2.

(3) *Xét tuyển đối với thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT, ACT hoặc kết quả học dự bị đại học theo hình thức A-Level (chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm tính đến ngày kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển)*

Điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021.

Danh mục chứng chỉ quốc tế tương ứng với các ngành xét tuyển:

TT	A-Level	ACT (36)	SAT (1600)	Ghi chú
1	PUM range ≥ 80 (Toán C)	≥ 26	≥ 1200	

Chính sách hỗ trợ người học: hỗ trợ tài chính tương đương 100% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

(4) *Xét tuyển đối với thí sinh tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia vòng thi tuần trở lên do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức*

Điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021;

Chính sách hỗ trợ người học: hỗ trợ tài chính tương đương 100% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

(5) *Xét tuyển đối với học sinh THPT chuyên các môn Toán, Vật Lý, Hóa học, Tin học.*

Điều kiện xét tuyển: Thí sinh có điểm trung bình môn chuyên (năm lớp 10 và lớp 11) đạt từ 8.00 trở lên. Trung bình các môn thuộc tổ hợp xét tuyển (năm lớp 10 và lớp 11) từ 5.00 trở lên; Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021;

Chính sách hỗ trợ người học: hỗ trợ tài chính tương đương 50% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học. Đối với thí sinh có điểm trung bình các môn học thuộc tổ hợp xét tuyển (năm lớp 10 và lớp 11) đạt từ 8.00 trở lên, hỗ trợ tài chính tương đương 75% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

(6) *Xét tuyển đối với thí sinh đạt giải (Nhất, Nhì) trong Hội thi Olympic Tin học*

do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn phối hợp tổ chức

Điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021. Các giải thí sinh đạt được trong thời gian học THPT.

Chỉ xét tuyển cho các ngành: Công nghệ Thông tin, Công nghệ Kỹ thuật máy tính và các chuyên ngành: Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo, Thiết kế mỹ thuật số.

Chính sách hỗ trợ người học: hỗ trợ tài chính tương đương 50% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

(7) Xét tuyển đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5,0 trở lên (hoặc TOEFL iBT từ 45 điểm trở lên, TOEIC từ 600 điểm trở lên) được cấp trong thời hạn 02 năm tính đến ngày kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển

Điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021; Điểm học tập THPT mỗi môn theo một trong các tổ hợp xét tuyển (A00, A01, D01, D07) phải lớn hơn hoặc bằng 6,0. Điểm học tập mỗi môn = Trung bình cộng điểm môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12.

Chính sách hỗ trợ người học: hỗ trợ tài chính tương đương 50% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

(8) Xét tuyển đối với thí sinh đạt học lực giỏi (hai năm liên tục) trong thời gian học THPT

Điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021.

Chính sách hỗ trợ người học: hỗ trợ tài chính tương đương 50% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã tuyển sinh: VKU

1.6.1. Mã đăng ký xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2021:

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
1	Quản trị kinh doanh	7340101	110	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Ưu tiên: Toán	Bằng nhau
2	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số)	7340101EL	33				
3	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số)	7340101ET	33				
4	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	66				
5	Công nghệ thông tin	7480201	297				
6	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo)	7480201DS	33				
7	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Thiết kế mỹ thuật số)	7480201DA	33				

1.6.2. Mã đăng ký xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét tuyển theo học bạ):

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
1	Quản trị kinh doanh	7340101	70	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 4. Toán + Hóa học + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D07	Ưu tiên: Toán	Bằng nhau
2	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số)	7340101EL	21				
3	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số)	7340101ET	21				
4	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	42				
5	Công nghệ thông tin	7480201	189				
6	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo)	7480201DS	21				
7	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Thiết kế mỹ thuật số)	7480201DA	21				

1.6.3. Mã đăng ký xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển theo kết quả ĐGNL ĐHQG TP.HCM:

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
1	Quản trị kinh doanh	7340101	10	Không
2	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số)	7340101EL	3	
3	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số)	7340101ET	3	
4	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	6	
5	Công nghệ thông tin	7480201	27	
6	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo)	7480201DS	3	
7	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Thiết kế mỹ thuật số)	7480201DA	3	

1.6.4. Mã đăng ký xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Trường:

TT	Tên ngành / chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
1	Quản trị kinh doanh	7340101	10	Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành khác nhau, theo thứ tự ưu tiên. Xét tuyển theo thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn. Thí sinh trúng tuyển vào 1 nguyện vọng sẽ không được xét các	- Đối với Nhóm 1, 2: + Ngành Công nghệ Thông tin và Công nghệ kỹ thuật máy tính: Đối với các thí sinh cùng giải thi xét môn đạt giải theo thứ tự ưu tiên: Tin học,
2	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số)	7340101EL	3		

TT	Tên ngành / chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
3	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số)	7340101E T	3	nguyện vọng tiếp theo. Thứ tự ưu tiên xét tuyển theo nhóm 1 đến 8. Trong trường hợp thí sinh có kết quả xét tuyển giống nhau, ưu tiên xét theo giải từ cao xuống thấp.	Toán, Vật lý, Hóa học, Tiếng Anh. + Ngành Quản trị kinh doanh: Đối với các thí sinh cùng giải thi xét môn đạt giải theo thứ tự ưu tiên: Toán, Vật lý, Tin học, Tiếng Anh, Ngữ Văn, Hóa học, Sinh học. - Xét theo tổng điểm học tập THPT 3 môn theo một trong các tổ hợp xét tuyển (A00, A01, D01, D07) từ cao xuống thấp. Trong đó điểm mỗi môn bằng trung bình cộng điểm môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12.. Trường hợp nếu tổng điểm bằng nhau thì xét ưu tiên điểm môn Toán.
4	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	6		
5	Công nghệ thông tin	7480201	27		
6	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo)	7480201D S	3		
7	Công nghệ thông tin (chuyên ngành Thiết kế mỹ thuật số)	7480201D A	3		

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

(1) Đối với phương thức xét tuyển thẳng, xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia:

Theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đối với phương thức xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng của Trường, phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ), phương thức xét tuyển theo kết quả ĐGNL ĐHQG TP.HCM:

a) Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT

- Đợt 1: từ ngày 15/4/2021 đến hết ngày 15/6/2021
- Các đợt bổ sung: Thông báo trên trang tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng (<http://ts.udn.vn>) và của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn (<http://tuyensinh.vku.udn.vn>).

b) Cách thức đăng ký

+ **Đối với phương án tuyển sinh riêng của Trường**, thí sinh Đăng ký trực tuyến tại <http://tuyensinh.vku.udn.vn> hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại địa chỉ:

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn, Đại học Đà Nẵng, số 470 đường Trần Đại Nghĩa, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng

+ **Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT, phương thức xét tuyển dựa trên kết quả ĐGNL ĐHQG TP.HCM**, thí sinh Đăng ký trực tuyến và làm theo hướng dẫn tại trang web <http://ts.udn.vn>

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Nguyên tắc chung:

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn tổ chức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và thực hiện các chính sách ưu tiên khác theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 về Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non*) và theo Quy định chung của ĐHQG.

Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng vào nhiều ngành khác nhau, theo thứ tự ưu tiên. Xét tuyển vào ngành đứng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Việc xét tuyển theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký. Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành.

Điều kiện chung: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHQG quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống.

Ngành xét tuyển: Xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành của Trường.

Chính sách hỗ trợ học tập đối với thí sinh trúng tuyển vào Trường theo hình thức xét tuyển thẳng: hỗ trợ tài chính tương đương 100% học phí 02 học kỳ đầu của

khóa học đối với các thí sinh tuyển thẳng theo quy định tại khoản a, khoản b, khoản c, khoản d Mục 1.8.1. Ngoài ra, sinh viên trúng tuyển theo phương thức này được xét miễn phí chỗ ở 02 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường.

Thời gian nhận hồ sơ: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8.1. Xét tuyển thẳng

a. Xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đối với thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế, đã tốt nghiệp THPT. Xét giải quốc tế các năm: 2019, 2020, 2021.

b. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải (Nhất, Nhì, Ba) học sinh giỏi các môn văn hóa cấp Quốc gia. Xét giải HSG QG thuộc các năm: 2019, 2020, 2021.

Danh mục các môn thi xem Mục 1.11.2.

c. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải (Nhất, Nhì, Ba) trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia. Xét giải thuộc các năm: 2019, 2020, 2021.

Danh mục các môn thi xem Mục 1.11.2.

d. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải (Nhất, nhì, ba) tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế thuộc các năm: 2019, 2020, 2021.

Danh mục các môn thi xem Mục 1.11.2.

đ. Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN sẽ xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

+ Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.

+ Người đã trúng tuyển vào Trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển.

+ Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định;

+ Thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Trường: Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TTBGDDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018.

+ Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc

thiếu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Các thí sinh tốt nghiệp THPT loại khá trở lên được xét tuyển thẳng vào Trường. Nếu số thí sinh đăng ký vượt quá chỉ tiêu thì ĐHĐN sẽ căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT để xét từ trên xuống đến khi đủ chỉ tiêu, những thí sinh còn lại nếu có nguyện vọng thì được xét về học tại Phân hiệu ĐHĐN tại Kon Tum. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc ĐHĐN quy định.

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh thuộc đối tượng quy định tại Mục 1.8.1 của Đề án này nếu không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển. Thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT. Thang điểm xét tuyển là 30, trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp về thang 30. Xét theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Đối với các thí sinh cùng điểm sẽ xét đến điểm trung bình năm học lớp 12 của kỳ thi THPT QG.

a. Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí ĐBCLĐV do Bộ GD&ĐT quy định, đoạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi chọn HSG QG và cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc các năm: 2019, 2020, 2021 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng, khi đăng ký ưu tiên xét tuyển sẽ được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT: giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

Danh mục các môn thi xem Mục 1.11.2.

b. Thí sinh đoạt một trong các giải Nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế thuộc các năm: 2019, 2020, 2021, nếu có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định. Các thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp xét tuyển ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải: giải nhất được cộng 1,5 điểm; giải nhì được cộng 1,0 điểm; giải ba được cộng 0,5 điểm.

Danh mục các môn thi xem Mục 1.11.2.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển, thi tuyển: Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 20/QĐ-ĐHĐN ngày 05/01/2021 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2021)

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Mức học phí dự kiến (đồng/năm/sinh viên) như sau:

Năm học	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Ngành Quản trị kinh doanh	9.800.000	10.780.000	11.858.000

Ngành Công nghệ thông tin	11.700.000	12.287.000	13.515.700
Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính			

Ghi chú:

- Mức thu học phí này có thể thay đổi theo các quy định mới của Chính phủ (Nghị định mới ban hành thay thế Nghị định 86/2015/NĐ-CP).
- Mỗi năm học có 2 học kỳ chính (Học kỳ 1, Học kỳ 2), mỗi học kỳ có 5 tháng.
- Học kỳ hè không bắt buộc sinh viên phải học. Sinh viên học trong học kỳ hè sẽ nộp học phí theo quy định đối với học kỳ hè.
- Học phí sinh viên nộp trong mỗi học kỳ phụ thuộc tổng số tín chỉ sinh viên đăng ký học trong học kỳ.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)**1.11.1. Một số chính sách hỗ trợ khác**

Chính sách hỗ trợ người học: Thí sinh trúng tuyển theo 1 trong số các phương thức nếu có điểm học bạ theo tổ hợp xét tuyển từ 24 điểm trở lên và có thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường THPT thí sinh đang học thì được hỗ trợ tài chính tương đương 100% học phí 02 học kỳ đầu của khóa học (mỗi Hiệu trưởng chỉ được giới thiệu 01 học sinh) và miễn phí chỗ ở 02 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường.

Khoản hỗ trợ mỗi kỳ được tính dựa trên số tín chỉ sinh viên thực học được phân bổ theo chương trình đào tạo trong kỳ (không bao gồm học phần tiếng Anh dự bị và giáo dục quốc phòng).

Chính sách ưu đãi cho thí sinh có điểm xét tuyển sinh cao: Được xét hỗ trợ tài chính tương đương 100% học phí ở học kỳ đầu tiên, được xét miễn phí ở Ký túc xá và được ưu tiên nhận học bổng từ các doanh nghiệp.

Chính sách học bổng khuyến khích học tập, chính sách miễn giảm học phí: Thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình nghèo, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt và vượt khó học tập:

- Sinh viên được ưu tiên xét nhận học bổng do các cá nhân /tổ chức tài trợ.
- Sinh viên được ưu tiên sắp xếp chỗ ở trong Ký túc xá.

1.11.2. Danh mục các môn thi học sinh giỏi, cuộc thi Olympic, Danh mục các nghề dự thi tại kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế

- Danh mục các môn thi học sinh giỏi cấp Quốc gia, cấp tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, kỳ thi Olympic truyền thống 30/4, kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ và kỳ thi Olympic cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với các ngành xét tuyển:

TT	Môn thi học sinh giỏi / Olympic	Được xét tuyển	
		Ngành đào tạo	Mã ĐKXT
1	Toán, Vật lý, Tin học,	Quản trị kinh doanh	7340101

	Tiếng Anh, Ngữ Văn, Hóa học, Sinh học	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số)	7340101EL
		Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số)	7340101ET
2	Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học, Tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108
		Công nghệ thông tin	7480201
		Công nghệ thông tin (chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo)	7480201DS
		Công nghệ thông tin (chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số)	7480201DA

- Danh mục các nghề dự thi tại kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế:

TT	Nghề dự thi	Được xét tuyển	
		Ngành đào tạo	Mã ĐKXT
1	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ điện tử; - Robot di động; - Điện tử; - Điện tử công nghiệp; - Điều khiển công nghiệp; - Tự động hóa công nghiệp. - Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm); - Giải pháp phần mềm Công nghệ thông tin; - Lập trình máy tính; - Quản trị hệ thống mạng Công nghệ thông tin; - Thiết kế và phát triển trang Web; - Kết nối vạn vật - IoT; - Thiết kế đồ họa. 	Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số)	7340101EL
		Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số)	7340101ET
		Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108
		Công nghệ thông tin	7480201
		Công nghệ thông tin (chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo)	7480201DS
		Công nghệ thông tin (chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số)	7480201DA

- Các lĩnh vực trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia tương ứng với ngành xét tuyển thẳng:

TT	Lĩnh vực thi	Được xét tuyển thẳng
----	--------------	----------------------

	khoa học, kỹ thuật	Ngành đào tạo	Mã ĐKXT
1	- Toán học - Khoa học xã hội và hành vi	Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số)	7340101EL
		Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số)	7340101ET
2	- Hệ thống nhúng - Toán học - Rô bốt và máy tính thông minh - Phần mềm hệ thống - Thông tin - Điện tử - Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108
		Công nghệ thông tin	7480201
		Công nghệ thông tin (chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo)	7480201DS
		Công nghệ thông tin (chuyên ngành Thiết kế mỹ thuật số)	7480201DA

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể)

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2019

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV/HS trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh
	ĐH	ĐH	ĐH	ĐH

1.13.2. Năm tuyển sinh 2020

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV/HS trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh
	ĐH	ĐH	ĐH	ĐH

1.14. Tài chính

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường (năm 2020): 12.874.964.882

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh (năm 2020): 11.000.000 VNĐ

2. Tuyển sinh liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy ngành đúng với ngành đăng ký xét tuyển và đảm bảo các điều kiện khác theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Thi tuyển:

TT	Tên ngành	Mã ĐKXT	Môn thi tuyển	Tiêu chí phụ
1	Quản trị kinh doanh	7340101	1. Tiếng Anh (cơ bản) 2. Kinh tế vi mô (cơ sở ngành) 3. Quản trị học (chuyên ngành)	Đối với thí sinh bằng điểm xét tiêu chí phụ là điểm học tập trình độ cao đẳng
2	Công nghệ thông tin	7480201	1. Tiếng Anh (cơ bản) 2. Kỹ thuật lập trình (cơ sở ngành) 3. Cơ sở dữ liệu (chuyên ngành)	

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm 03 môn thi tuyển (môn cơ bản, môn cơ sở ngành và môn chuyên ngành) + điểm ưu tiên

- Nguyên tắc xét tuyển: theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Tiêu chí phụ: điểm học tập (thang điểm 4) ở trình độ cao đẳng, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp. Trường hợp thí sinh có điểm trung bình chung toàn khoá theo thang điểm 10, quy đổi về thang điểm 4 như sau:

STT	Điểm (thang 10)	Điểm (thang 4)
1	8,5 đến 10	4,0
2	8,0 đến dưới 8,5	3,5
3	7,0 đến dưới 8,0	3,0
4	6,5 đến dưới 7,0	2,5
5	5,5 đến dưới 6,5	2,0

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Công nghệ thông tin	7480201	60	183/QĐ-ĐHVH	17/3/2021	ĐH CNTT&TT Việt - Hàn	2021
2	Quản trị kinh doanh	7340101	40	183/QĐ-ĐHVH	17/3/2021	ĐH CNTT&TT Việt - Hàn	2021

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Điều kiện nộp hồ sơ dự tuyển: Thí sinh tốt nghiệp trình độ Cao đẳng đạt loại khá trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: VKU

- Hồ sơ đăng ký dự tuyển: xem Thông báo tuyển sinh tại trang thông tin tuyển sinh Đại học Đà Nẵng (<http://ts.udn.vn>)

- Thí sinh đăng ký xét tuyển nộp hồ sơ xét tuyển về địa chỉ: Ban Đào tạo Đại học Đà Nẵng - Số 41, Lê Duẩn, Thành phố Đà Nẵng.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Theo thông báo xét tuyển của Đại học Đà Nẵng.

2.8. Chính sách ưu tiên:

- Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Phí thi tuyển: theo thông báo của Đại học Đà Nẵng.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên

- Tính theo đơn giá tín chỉ, theo mức học phí của chương trình đại trà khoá tuyển sinh năm 2021

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Theo lịch tuyển sinh đại học năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Đà Nẵng.

CÁN BỘ KÊ KHAI

Q. HIỆU TRƯỞNG

TS. Huỳnh Ngọc Thọ

PGS.TS. Huỳnh Công Pháp

Ngày xác nhận:

Ngày báo cáo:

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT – HÀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2021)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Dương Thị Phương	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	x				
2	Huỳnh Nguyễn Ngọc Linh	Nữ		Đại học	Ngôn ngữ Anh	x				
3	Nguyễn Lê Ngọc Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Báo chí học	x				
4	Nguyễn Trọng Công Thành	Nữ		Thạc sĩ	Đồ họa tạo hình	x				

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
5	Phan Thị Hồng Việt	Nữ		Đại học	Ngôn ngữ Anh	x				
6	Trần Thị Hạ Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Kiến trúc	x				
7	Bùi Trần Huân	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
8	Đặng Thị Thanh Minh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
9	Đào Thị Thu Hường	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
10	Đinh Nguyễn Khánh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
11	Dương Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
12	Huỳnh Bá Thúy Diệu	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
13	Huỳnh Thị Kim Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán tài chính			7340101	Quản trị kinh doanh	
14	Lê Hà Như Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán và tài chính			7340101	Quản trị kinh doanh	
15	Lê Phước Cửu Long	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Marketing)			7340101	Quản trị kinh doanh	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
16	Lê Thị Hải Vân	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng			7340101	Quản trị kinh doanh	
17	Ngô Hải Quỳnh	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Marketing)			7340101	Quản trị kinh doanh	
18	Ngô Thị Hiền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
19	Nguyễn Linh Giang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
20	Nguyễn Thanh Hoài	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Marketing)			7340101	Quản trị kinh doanh	
21	Nguyễn Thị Khánh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
22	Nguyễn Thị Khánh My	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
23	Nguyễn Thị Kiều Trang	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
24	Nguyễn Thị Kim Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
25	Nguyễn Thị Kim Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán			7340101	Quản trị kinh doanh	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
26	Nguyễn Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
27	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
28	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng			7340101	Quản trị kinh doanh	
29	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
30	Nguyễn Thị Thu Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán			7340101	Quản trị kinh doanh	
31	Trần Lương Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch và quản lý toàn cầu			7340101	Quản trị kinh doanh	
32	Trần Ngọc Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
33	Trần Phạm Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
34	Trần Thị Mỹ Châu	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán			7340101	Quản trị kinh doanh	
35	Trần Thiện Vũ	Nam		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý			7340101	Quản trị kinh doanh	
36	Trương Hoàng Tú Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Kế Toán			7340101	Quản trị kinh doanh	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
37	Trương Thị Viên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
38	Vũ Thị Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
39	Vũ Thị Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán			7340101	Quản trị kinh doanh	
40	Vũ Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh	
41	Cao Xuân Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
42	Đặng Thị Kim Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị thông tin			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
43	Dương Hữu Ái	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật thông tin và viễn thông			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
44	Dương Ngọc Pháp	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
45	Dương Thị Mai Nga	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
46	Huỳnh Ngọc Thọ	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
47	Lê Đình Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
48	Lê Trí Dũng	Nam		Đại học	Điện tử viễn thông			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
49	Lý Quỳnh Trân	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
50	Nguyễn Hữu Nhật Minh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
51	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Tin học			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
52	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
53	Nguyễn Vũ Anh Quang	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật thông tin và viễn thông			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
54	Phan Đăng Thiệu Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
55	Phan Thị Lan Anh	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
56	Phan Thị Quỳnh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
57	Phan Trọng Thanh	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
58	Trần Đình Sơn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
59	Trần Thị Trà Vinh	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử, viễn thông			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
60	Trần Uyên Trang	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
61	Trần Văn Đại	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật và Khoa học máy tính			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
62	Trịnh Thị Ngọc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
63	Võ Hùng Cường	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
64	Vương Công Đạt	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin			7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
65	Bùi Thanh Minh	Nam		Đại học	Tin học			7480201	Công nghệ thông tin	
66	Đặng Đại Thọ	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
67	Đặng Quang Hiển	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin và truyền thông			7480201	Công nghệ thông tin	
68	Đinh Thị Mỹ Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			7480201	Công nghệ thông tin	
69	Đỗ Công Đức	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
70	Dương Quốc Hoàng Tú	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
71	Hà Thị Minh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
72	Hồ Thị Hồng Liên	Nữ		Thạc sĩ	Toán - Tin			7480201	Công nghệ thông tin	
73	Hồ Văn Phi	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin			7480201	Công nghệ thông tin	
74	Hoàng Hữu Đức	Nam		Tiến sĩ	Truyền thông số			7480201	Công nghệ thông tin	
75	Huỳnh Công Pháp	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin			7480201	Công nghệ thông tin	
76	Lê Kim Trọng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
77	Lê Tân	Nam		Tiến sĩ	Tin học			7480201	Công nghệ thông tin	
78	Lê Thành Công	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin và Truyền thông			7480201	Công nghệ thông tin	
79	Lê Thị Bích Tra	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
80	Lê Thị Bình	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng			7480201	Công nghệ thông tin	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
81	Lê Thị Minh Đức	Nữ		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý			7480201	Công nghệ thông tin	
82	Lê Thị Mỹ Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Thương mại điện tử			7480201	Công nghệ thông tin	
83	Lê Thị Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Thiết kế đồ họa			7480201	Công nghệ thông tin	
84	Lê Thị Thu Nga	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
85	Lê Tự Thanh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			7480201	Công nghệ thông tin	
86	Lê Văn Minh	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin			7480201	Công nghệ thông tin	
87	Lê Viết Trương	Nam		Thạc sĩ	Tin học			7480201	Công nghệ thông tin	
88	Lương Khánh Tý	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
89	Mai Lam	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính và kỹ thuật thông tin			7480201	Công nghệ thông tin	
90	Ngô Lê Quân	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
91	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
92	Nguyễn Đỗ Công Pháp	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin và Truyền thông			7480201	Công nghệ thông tin	
93	Nguyễn Đức Hiền	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
94	Nguyễn Đức Phong	Nam		Đại học	Toán - Tin			7480201	Công nghệ thông tin	
95	Nguyễn Duy Thành	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
96	Nguyễn Hà Huy Cường	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin			7480201	Công nghệ thông tin	
97	Nguyễn Hoàng Hải	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
98	Nguyễn Lê Tùng Khánh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
99	Nguyễn Ngọc Huyền Trân	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
100	Nguyễn Phương Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
101	Nguyễn Quang Vũ	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
102	Nguyễn Quốc Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Toán - Tin			7480201	Công nghệ thông tin	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
103	Nguyễn Sĩ Thìn	Nam		Tiến sĩ	Quản lý và Chính sách Công nghệ thông tin			7480201	Công nghệ thông tin	
104	Nguyễn Thanh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
105	Nguyễn Thanh Bình	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống và phần mềm			7480201	Công nghệ thông tin	
106	Nguyễn Thanh Cẩm	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
107	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
108	Nguyễn Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin và khoa học			7480201	Công nghệ thông tin	
109	Nguyễn Văn Bình	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
110	Nguyễn Văn Lợi	Nam		Tiến sĩ	Truyền thông số			7480201	Công nghệ thông tin	
111	Nguyễn Văn Phi	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			7480201	Công nghệ thông tin	
112	Nguyễn Văn Sang	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
113	Nguyễn Vũ	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
114	Nguyễn Xuân Pha	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
115	Ninh Khánh Chi	Nữ		Thạc sĩ	Truyền thông thông tin			7480201	Công nghệ thông tin	
116	Phạm Hồ Trọng Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ mạng			7480201	Công nghệ thông tin	
117	Phạm Nguyễn Minh Nhựt	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
118	Phạm Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
119	Trần Thảo An	Nữ		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý			7480201	Công nghệ thông tin	
120	Trần Thế Sơn	Nam		Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông			7480201	Công nghệ thông tin	
121	Trần Thị Thuý Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng			7480201	Công nghệ thông tin	
122	Trần Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
123	Trịnh Trung Hải	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
124	Văn Hùng Trọng	Nam		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý			7480201	Công nghệ thông tin	

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
125	Võ Hoàng Phương Dung	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			7480201	Công nghệ thông tin	
126	Võ Ngọc Đạt	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	
127	Võ Thành Thiên	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng			7480201	Công nghệ thông tin	
128	Võ Thị Thanh Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý			7480201	Công nghệ thông tin	
129	Võ Văn Lường	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin	

Phụ lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Giảng dạy môn chung	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký)
1	Đoàn Thị Xuân Trang	Nữ		Thạc sĩ		Tài chính định lượng và quản lý rủi ro	7340101	Quản trị kinh doanh	7	Vườn ươm doanh nghiệp Đà Nẵng
2	Lâm Tùng Giang	Nam		Tiến sĩ		Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	25	Văn phòng UBND TP Đà Nẵng
3	Trương Quốc Tuấn	Nam		Thạc sĩ		Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	20	Công ty TNHH Giáo dục STEM Square
4	Nguyễn Ngọc Thanh Long	Nam		Đại học		Công nghệ thông tin	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	15	Napa Global Đà Nẵng
5	Nguyễn Thị Hoa Huệ	Nữ		Tiến sĩ		Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ Thông tin	10	Bưu điện T26 Cục Bưu điện trung ương tại Đà Nẵng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Giảng dạy môn chung	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký)
6	Nguyễn Thanh Yên Tùng	Nam		KS		Công nghệ Thông tin	7480201	Công nghệ Thông tin	15	Công ty Est Rouge Đà Nẵng